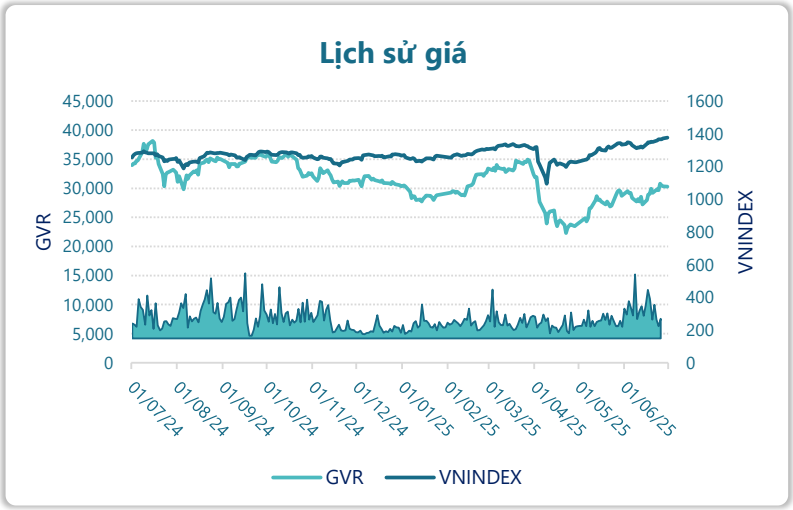
FireAnt

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP (HSX: GVR)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**30,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,145
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,300
SL cổ phiếu LH	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,377,105
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,200
P/E	21.8
EPS	1,387

DT thuần

Q2/25

5,890

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 213| 3.8%

YoY: ▲ 1,237| 26.6%

LN sau thuế

Q2/25

1,579

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 223| 16.4%

YoY: ▲ 644| 68.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

34.3%

+/- YoY: ▲ 8.2%

DT thuần

6T 2025

11,567

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,329| 25.2%

LN sau thuế

6T 2025

2,935

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,350| 85.2%

ROE

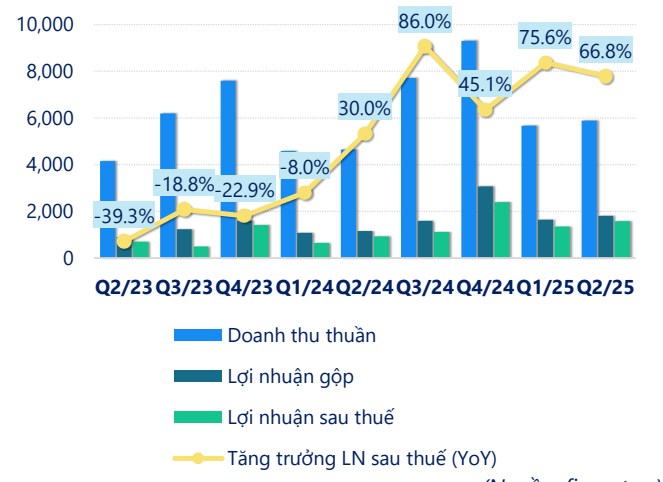
Q2/25

9.3%

+/- YoY: ▲ 4.3%

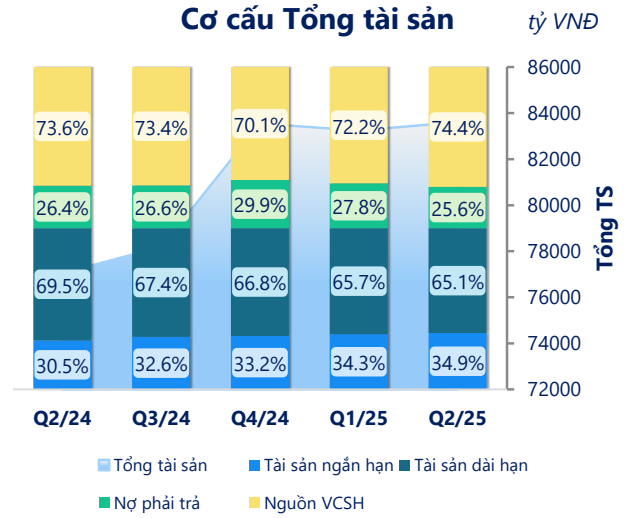
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



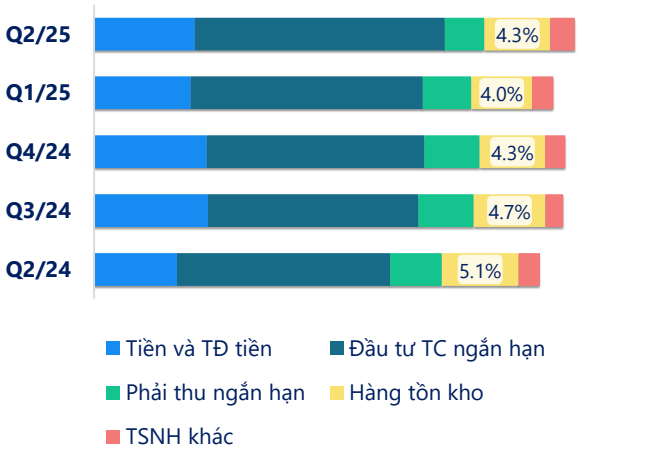
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



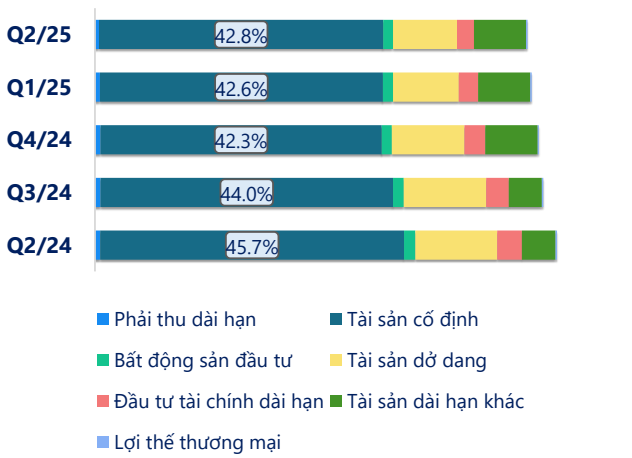
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



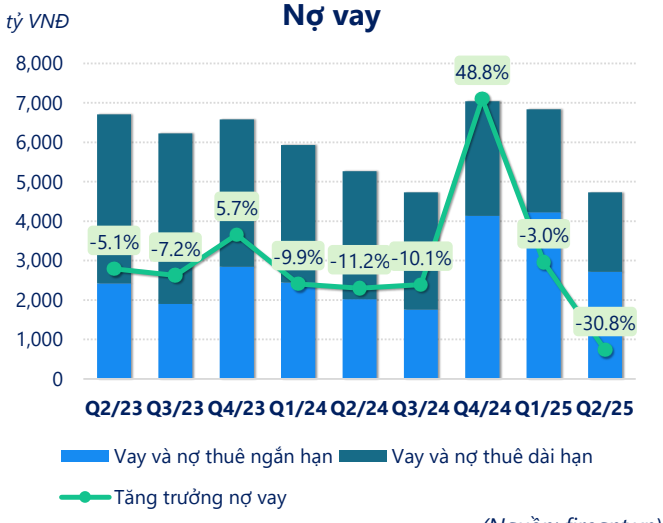
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



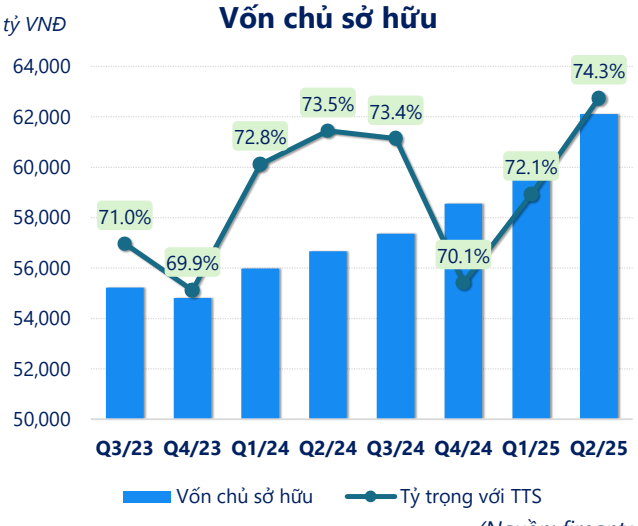
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



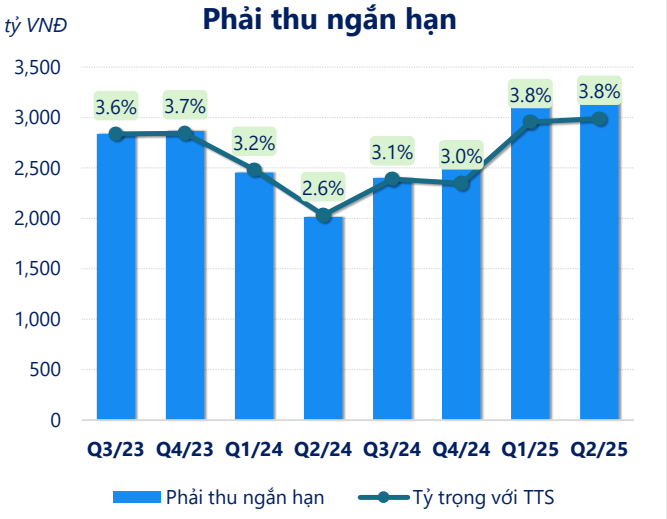
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



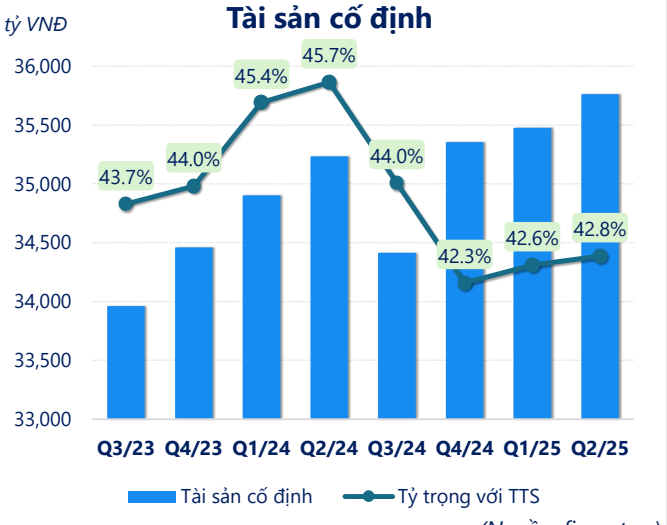
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



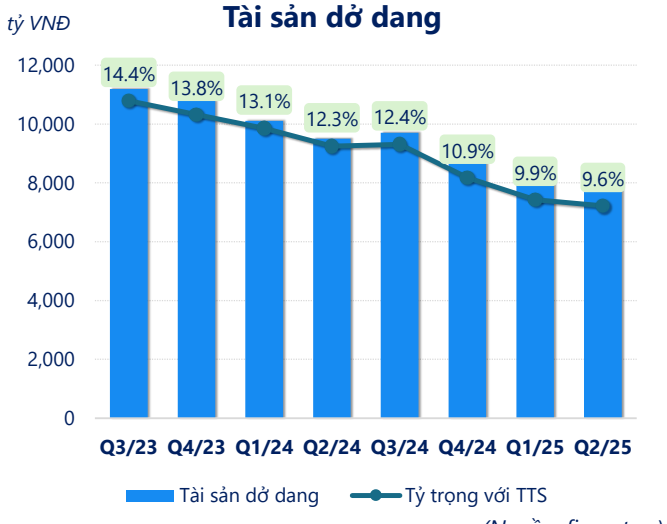
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



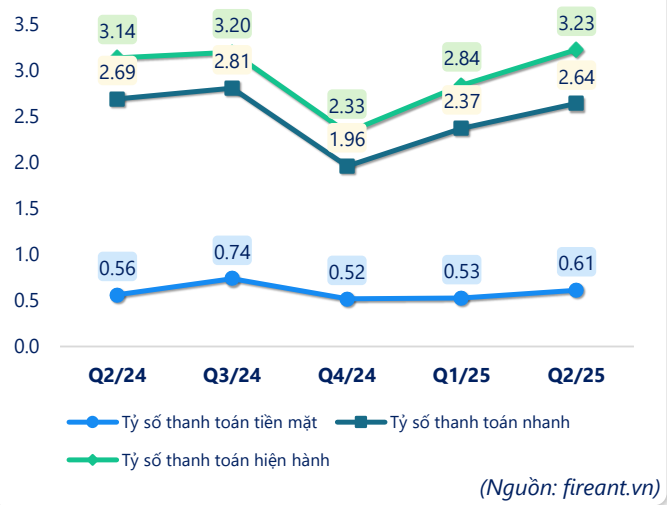
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



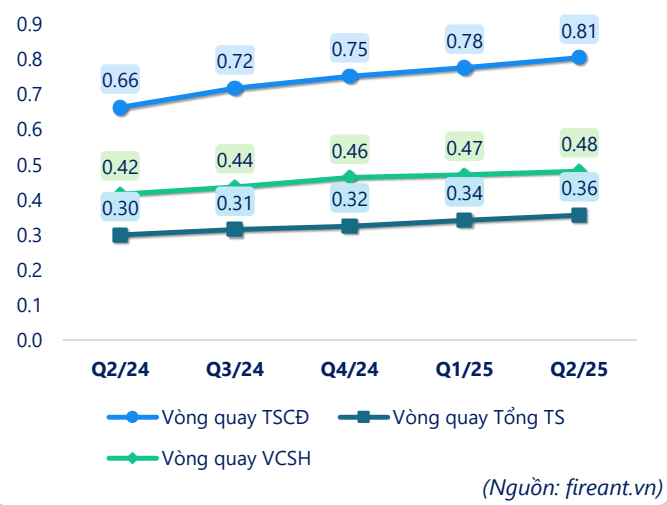
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**77,050**	**78,181**	**83,545**	**83,240**	**83,610**
Tài sản ngắn hạn	**23,473**	**25,449**	**27,739**	**28,554**	**29,211**
Tiền và tương đương tiền	4,204	5,861	6,187	5,299	5,546
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12,675	13,025	13,561	14,273	13,804
Phải thu ngắn hạn	2,014	2,401	2,523	3,164	3,213
Hàng tồn kho	3,331	3,116	4,365	4,701	5,298
Tài sản ngắn hạn khác	1,250	1,045	1,103	1,117	1,349
Tài sản dài hạn	**53,577**	**52,732**	**55,806**	**54,686**	**54,399**
Phải thu dài hạn	606	646	690	601	511
Tài sản cố định	35,233	34,413	35,355	35,476	35,762
Bất động sản đầu tư	1,289	1,262	1,283	1,251	1,223
Tài sản dở dang	9,499	9,707	9,110	8,243	8,048
Đầu tư tài chính dài hạn	2,862	2,664	2,641	2,427	2,124
Tài sản dài hạn khác	3,909	3,866	6,559	6,524	6,575
Lợi thế thương mại	179	174	168	162	155
Nợ phải trả	**20,329**	**20,768**	**24,938**	**23,157**	**21,425**
Nợ ngắn hạn	**7,484**	**7,954**	**11,926**	**10,058**	**9,055**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,019	1,759	4,133	4,228	2,718
Phải trả người bán ngắn hạn	948	959	985	677	942
Nợ dài hạn	12,844	12,813	13,013	13,099	12,370
Vay và nợ thuê dài hạn	3,244	2,974	2,911	2,605	2,010
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56,722**	**57,413**	**58,606**	**60,083**	**62,185**
Vốn chủ sở hữu	**56,664**	**57,356**	**58,557**	**60,015**	**62,106**
Vốn điều lệ	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
Kinh phí và quỹ khác	58.0	56.8	49.0	67.9	78.7

(Nguồn: fireant.vn)